TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ DĨ AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 301/2024/DS-ST
Ngày 17-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Tú Nhi;

2. Ông Tô Văn Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Linh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024 tại Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 287/2024/TLST-DS ngày 17/5/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 250/2024/QĐXXST-DS ngày 17/6/2024, Quyết định hoãn phiên toà số 237/2024/QĐST-DS ngày 12/7/2024, Quyết định tạm ngừng phiên toà số 25/2024/QĐST-DS ngày 01/8/2024, Quyết định hoãn phiên toà số 305/2024/QĐST-DS ngày 01/8/2024, Quyết định tạm ngừng phiên toà số 26/2024/QĐST-DS ngày 05/8/2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 361/2024/QĐST-DS ngày 04/9/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Dương Ngọc P, sinh năm 1986; thường trú: Số C, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1976; địa chỉ: Số nhà D đường N, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh B, là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 03/5/2024), có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1968; địa chỉ: Số A đường T, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1985 và ông Nguyễn Thế T, sinh năm 1983; cùng địa chỉ: Số G P, phường Đ, quận H, thành phố H, là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 19/6/2024). Bà H1 và ông T đều vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lê Văn L1, sinh năm 1968; địa chỉ: Số A đường T, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh B, vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1957; địa chỉ: Số C N, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh B, vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Bà Trần Thị Ngọc L2, sinh năm 1971; địa chỉ: 3 (số M) T, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh B, vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Bà Trần Thị N, sinh năm 1962; địa chỉ: Số B N, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh B, vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 03/5/2024, lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:*

Năm 2022 bà Dương Ngọc P có nhờ bà Trần Thị H2 là mẹ ruột của bà P đứng ra chơi 03 phần hụi của dây hụi 10 triệu ngày 15/5/2022 âm lịch. Ngày 15/02/2023 bà H2 hốt cho bà P 03 dây hụi được 550.500.000 đồng. Sau đó, nghe bà H2 nói bà H là bạn của bà H2 đang khó khăn cần mượn tiền đỡ vài tháng. Lúc này bà P mới sinh con, ở nhà cũng không cần tiêu xài gì nên mới đồng ý để bà H2 lấy số tiền của bà P đưa cho bà H mượn. Khoảng 04 tháng sau, bà H vẫn chưa trả. Bà P hỏi bà H2 thì bà H2 nói bà H kẹt tiền nên xin mượn thêm thời gian. Để dễ tính, bà H2 mẹ bà P nói bà P đưa cho bà H thêm 49.500.000 đồng để thành 600.000.000 đồng. Bà P đưa thêm 49.500.000 đồng và sau đó bà H tự ghi giấy mượn tiền ngày 15/6/2023 Âm lịch với nội dung ghi rõ đã mượn 600.000.000 đồng, trong đó ghi thời hạn vay là đến ngày 15/01/2024 Âm lịch, còn tiền lãi thì các bên thoả thuận miệng là 2%. Sau đó, bà H đóng tiền lãi được 02 tháng, mỗi tháng đóng 12.000.000 đồng. Từ đó đến nay, bà H không đóng tiền lãi nữa.

Ngày 09/02/2024, mặc dù chưa đến ngày hẹn trả nhưng bà P khó khăn nên đến nhà bà H yêu cầu trả tiền. Bà H thấy bà P khó khăn nên có trả trước cho bà P 100.000.000 đồng, còn nợ 500.000.000 đồng. Ngày 15/01/2024 âm lịch (tức ngày 24/02/2024 dương lịch), bà H nói kinh tế khó khăn chưa có tiền để trả cho bà P và

sau đó cứ hứa hẹn lần này đến lần khác đến nay vẫn chưa trả. Do đó, bà P khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim H trả tổng số tiền 524.900.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn tính từ ngày 25/02/2024 đến ngày 17/9/2024 (làm tròn 06 tháng) như sau: 500.000.000 x 0,83%/tháng x 06 tháng = 24.900.000 đồng.

Đối với tiền lãi trong hạn bà H còn nợ: Đại diện nguyên đơn xác định mặc dù các bên thoả thuận lãi suất vượt quá quy định là 4%/năm và bà H đã đóng được 02 tháng tiền lãi. Số tiền lãi trong hạn bà H đã trả dư so với quy định mỗi tháng là 2.000.000 đồng, hai tháng là 4.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền lãi trong hạn bà H còn nợ bà P từ đó đến nay (gần 01 năm) còn lớn hơn rất nhiều lần so với số tiền bà H đã trả dư. Hiện bị đơn khó khăn nên nguyên đơn xem như cấn trừ tiền lãi đã đóng dư không yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi trong hạn còn nợ.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà P xác định quan hệ dân sự giữa bà P với bà H là quan hệ vay tiền, không phải là mượn tiền. Tuy nhiên, do ngôn ngữ của người miền nam hay gọi là mượn tiền nên bà H mới viết giấy vay tiền có tiêu đề là Giấy mượn tiền.

Bà P xác định toàn bộ tiền cho mượn nêu trên là tài sản riêng của bà P, không thuộc sở hữu chung với bất cứ tổ chức, cá nhân nào khác. Nguyên đơn cho cá nhân bà H mượn và quá trình mượn chỉ có nguyên đơn với bà H biết, chồng bà H ông L1 không biết và không liên quan. Do đó, nguyên đơn chỉ yêu cầu cá nhân của bà H phải trả tổng số tiền 524.900.000 đồng, không yêu cầu ông L1 là chồng bà H phải có trách nhiệm trả.

- Quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị Kim H và người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Kim H là bà Nguyễn Thanh H1 trình bày:

Bà H thống nhất với toàn bộ lời trình bày của bà P tại đơn khởi kiện. Trước khi khởi kiện đến nay, bà P đã nhiều lần yêu cầu bà H phải trả số tiền 600.000.000 đồng nhưng do khó khăn nên bà H chỉ trả cho bà P số tiền 100.000.000 đồng, còn lại 500.000.000 đồng.

Nguồn gốc số tiền bà H mượn là tiền bà P hốt hụi do bà H2 chơi dùm và bà P có đưa cho bà H thêm một số tiền để cộng thành 600.000.000 đồng, do đó tại giấy mượn tiền tự bà H ghi mượn của bà P 600.000.000 đồng.

Bà H xác định giấy hốt hụi do người đại diện của bà cung cấp tại phiên toà, nội dung tiền hụi do bà H2 ghi để xác định số tiền hốt hụi, còn nội dung "*H2 cho nhỏ mượn hụi của L2 Chị N dây hụi 15/2 ÂL*" là không đúng, do bà H tự ghi thêm vào. Bà H đề nghị Toà án không xác định các bà này vào tham gia tố tụng. Nay bà P yêu cầu bà H trả tiền gốc 500.000.000 đồng thì bà H đồng ý trả, còn tiền lãi bà H xin bà P không tính. Số tiền mượn được của bà P, bà H dùng để tiêu xài cá nhân,

không sử dụng số tiền này để sử dụng cho gia đình hoặc phát triển khối tài sản chung của gia đình. Đây là khoản nợ riêng của bà H, ông L1 không liên quan nên bà H nhận trách nhiệm một mình trả cho bà P.

- Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L1 trình bày:

Ông Lê Văn L1 là chồng của bà Nguyễn Thị Kim H. Khoản mượn nợ của bà P với bà H là tự bà Hồng m, tự thoả thuận với bà P, ông L1 không biết. Ông L1 xác định ông không sử dụng, chi tiêu gì liên quan đến số tiền bà H mượn của bà P. Bà H tự mượn, tự tiêu xài cá nhân, không dùng số tiền này để đáp ứng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình, cũng không sử dụng số tiền này để phát triển khối tài sản chung của gia đình. Hiện tại gia đình ông L1 không túng thiếu đến mức bà H phải mượn tiền để lo cho gia đình. Do đó, ông xác định khoản mượn bà P là nợ riêng của bà H nên bà H có trách nhiệm trả một mình, ông L1 không có liên quan và không có trách nhiệm trả.

- Quá trình tố tụng và tại phiên toà, bà Trần Thị H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà H2 là mẹ ruột của bà Dương Ngọc P. Năm 2022 bà H2 có chơi dùm bà P ba dây hụi có 22 phần ngày 15/5/2022 mỗi dây là 10 triệu đồng. Tại thời điểm bà H2 hốt cho bà P thì mỗi dây hụi đã đóng được 09 phần sống, còn lại 12 phần chết. Tổng cộng số tiền hốt hụi được là 176.000.000 đồng một dây, 03 dây là 528.000.000 đồng. Nhưng do bà H2 cũng là thành viên chơi hụi nên bà H2 phải đóng 03 phần sống cho ba dây hụi này là 22.500.000 đồng, mỗi dây là 7.500.000 đồng. Tổng cộng số tiền hốt hụi cho bà P là 550.500.000 đồng. Thời gian này bà H biết bà H2 có hốt hụi cho bà P nên hỏi mượn đỡ mấy tháng, khi cần trả lại. Khi đó, bà P mới sinh con nên cũng chưa cần tiền gấp nên bà P đồng ý cho mượn nhưng nói bà H2 khi nào P cần thì phải trả lại liền. Bà H đồng ý nên bà P mới đưa tiền cho mượn. Chính bà H2 là người đưa số tiền này cho bà H và đưa cho bà H tờ giấy hốt hụi do chính bà H2 ghi để biết hốt được bao nhiêu tiền. Khúc sau tờ giấy bà H cung cấp là chữ của bà H tự ghi thêm bà H2 không biết. Thực tế bà H2 không có cho bà H mượn tiền hụi, tiền này của bà P nên bà H2 mới phải đóng 03 phần hụi sống để tính ra số tiền hốt cho bà P. Còn bà L2, bà N ghi trong tờ giấy này hoàn toàn không có liên quan gì tới tiền hụi ngày 15/2 Âm lịch, bà H tự thêm vô. Nội dung này hoàn toàn không đúng.

Khoảng 04 tháng sau, bà H vẫn chưa trả số tiền bà P cho mượn nên bà H2 mới yêu cầu bà H ghi một tờ giấy mượn tiền nói rõ mượn tiền của bà P và phải ghi thời hạn trả để bà H2 còn đưa cho bà P. Tuy nhiên, khi đó bà P có đưa thêm 49.500.000 đồng để thành đủ 600.000.000 đồng. Do đó, bà H mới tự ghi mượn đủ 600.000.000 đồng và hẹn ngày 15/01/2024 âm lịch trả. Nếu không có mượn bà P thì tại sao bà H lại ghi giấy này. Tiền này là tiền của bà P không phải tiền của bà H2. Thực tế, bà H

cũng có mượn của bà H2 nhưng là khoản mượn khác và bà H2 cũng đang khởi kiện tại Toà án, không liên quan gì trong vụ án này. Ngay tết âm lịch năm 2024 bà P khó khăn nên có xuống nhà bà H yêu cầu bà H trả trước một khoản để bà P xoay xở tiền mặc dù chưa đến hạn thanh toán. Sau đó, bà H có chuyển khoản trả cho P 100.000.000 đồng. Bà H2 xác định việc bà H2 đưa tiền của bà P cho bà H mượn ông L1 không biết, từ đầu đến cuối bà H là người trực tiếp thoả thuận với bà H2 và bà P, ông L1 không liên quan. Còn bà H mượn tiền với mục đích gì, làm gì thì bà H2 cũng không biết và cũng không hỏi. Nay bà P khởi kiện bà H thì bà H2 không có ý kiến gì, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Quá trình tố tụng và tại phiên toà, bà Trần Thị Ngọc L2 và bà Trần Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất trình bày:

Bà Trần Thị Ngọc L2 và bà Trần Thị N là em gái của bà Trần Thị H2. Bà P là cháu gái của bà L2 và bà N. Bà H là bạn của bà H2. Bà L2 và bà N đã tiếp cận tờ giấy hụi do đại diện bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H cung cấp. Bà L2 và bà N xác định trên tờ giấy này có nội dung ghi "*H2 cho nhỏ mượn hụi của L2 Chị N dây hụi 15/2 ÂL*" là không đúng. Bà L2 và bà N không có cho bà H mượn dây hụi nào với số tiền 550.500.000 đồng. Bà L2 và bà N không có liên quan gì đến khoản nợ của bà Nguyễn Thị Kim H với bà Dương Ngọc P. Sau này, bà H bể nợ, bà L2 và bà N có nghe bà H2 kể là bà P có cho bà H mượn 600.000.000 đồng tiền hốt hụi của bà P chứ trước đó bà L2 và bà N không biết. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà P, đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:

Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị Kim L3 và bà Trần Thị N vắng mặt có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H là bà Nguyễn Thanh H1 và ông Nguyễn Thế T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị Kim L3 và bà Trần Thị N.

[2] Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là Giấy mượn tiền ngày 15/6/2023 âm lịch. Quá trình tố tụng, bị đơn đều đã thừa nhận những chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, xác nhận nội dung đã thỏa thuận, số tiền mượn 600.000.000 đồng đã nhận của bà P và số tiền bà H đã trả cho bà P 100.000.000 đồng theo trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn. Xét thấy, sự thừa nhận của đương sự là tài liệu chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về quan hệ vay tiền giữa bà Dương Ngọc P với bà Nguyễn Thị Kim H: Nguyên đơn xác định quan hệ giữa nguyên đơn với bị đơn là quan hệ vay tiền, số tiền bị đơn vay của nguyên đơn là 600.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 15/01/2024 Âm lịch và mức lãi suất các bên thoả thuận là 2%. Hiện bị đơn đã trả cho nguyên đơn 100.000.000 đồng. Quá trình tố tụng, bị đơn cũng xác định nội dung trình bày của nguyên đơn về việc vay tiền tại đơn khởi kiện là đúng, bị đơn có vay của nguyên đơn 600.000.000 đồng và cũng trả được 100.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ xác định quan hệ giao dịch giữa nguyên đơn với bị đơn là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, có lãi.

Xét, mặc dù nợ được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên, các đương sự đều xác định quá trình mượn chỉ có bà P và bà Hồng t thoả thuận, ông L1 không biết. Quá trình tố tụng, cũng không có chứng cứ để chứng minh bà H dùng số tiền vay của bà P để đáp ứng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình hay để phát triển khối tài sản chung của gia đình. Mặt khác, nguyên đơn xác định chỉ cho cá nhân bà Nguyễn Thị Kim H vay và chỉ yêu cầu cá nhân bà Nguyễn Thị Kim H phải trả số tiền còn lại là 500.000.000 đồng. Do đó, có cơ sở xác định số tiền nợ theo Giấy mượn tiền ngày 15/6/2023 Âm lịch là nợ riêng của bà Nguyễn Thị Kim H, không phải là nợ chung của bà H và ông L1.

Theo quy định của Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả nợ của bên vay: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn..."*. Quá trình tố tụng, bị đơn xác định còn nợ 500.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền còn nợ cho nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn trả số tiền 500.000.000 (1) đồng còn nợ là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về tiền lãi:

- Về tiền lãi trong hạn: Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự về lãi suất: "*Lãi suất vay do các bên thoả thuận. Trường hợp các bên có thoả thuận về lãi suất thì lãi suất theo thoả thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.... Trường hợp lãi suất theo thoả thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực"*. Quá trình tố tụng, bị đơn không cung cấp chứng cứ nào thể hiện về việc thoả thuận lãi suất và về việc tar3 lãi của bị đơn nên Toà án căn cứ vào các chứng cứ của nguyên đơn cung cấp để xem xét. Nguyên đơn xác định giữa

nguyên đơn với bị đơn có thoả thuận lãi suất là 2%/tháng, tương đương với 24%/năm. Như vậy, về lãi suất bà P và bà H đã thoả thuận vượt quá mức lãi suất theo quy định (vượt quá 4%). Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn xác định mặc dù các bên thoả thuận lãi suất vượt quá quy định là 4%/năm và bà H đã đóng được 02 tháng tiền lãi. Số tiền lãi trong hạn bà H đã trả dư so với quy định mỗi tháng là 2.000.000 đồng, hai tháng là 4.000.000 đồng. Tuy nhiên, số tiền lãi trong hạn bà H còn nợ bà P từ đó đến nay (gần 01 năm) còn lớn hơn rất nhiều lần so với số tiền bà H đã trả dư. Hiện tại bị đơn khó khăn nên nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi trong hạn còn nợ sau khi đã cấn trừ tiền lãi đóng dư. Do nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét về tiền lãi trong hạn.

- Về tiền lãi quá hạn: Tại giấy mượn tiền ngày 15/6/2023 Âm lịch thể hiện thời hạn vay là đến ngày 15/01/2024 âm lịch tương ứng ngày 24/02/2024. Theo quy định tại khoản 5 Điều 466 BLDS thì: "*Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.*" nhưng nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu tính với mức lãi suất 10%/năm tương ứng với 0,83%/tháng và từ ngày 25/02/2024 đến ngày 17/9/2024 (nguyên đơn chỉ yêu cầu tính làm tròn 06 tháng). Yêu cầu này là phù hợp và có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận. Như vậy, tiền lãi quá hạn từ ngày 25/02/2024 đến ngày 17/9/2024 (chỉ tính là 06 tháng) là: 500.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 06 tháng = 24.900.000 đồng (2).

[5] Tổng số tiền bà H phải trả cho bà P là: (1) + (2) = 524.900.000 đồng.

[6] Từ những nhận định trên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu án phí có giá ngạch được tính trên tổng số tiền phải trả cho bà Dương Ngọc P theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 92, 144, 147, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Ngọc P đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim H phải trả cho bà Dương Ngọc P số tiền 524.900.000 (năm trăm hai mươi bốn triệu chín trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim H phải nộp 24.996.000 (hai mươi bốn triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn) đồng.

Trả lại cho bà Dương Ngọc P số tiền 12.415.000 (mười hai triệu bốn trăm mười lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002943 ngày 13/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Dĩ An;
- CC THADS TP. Dĩ An;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Mai